TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	**100**		**2,821,050,350,467**	**3,103,353,932,263**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**164,651,260,368**	**176,116,728,592**
1.Tiền	111	V.01	164,651,260,368	71,166,728,592
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	104,950,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,260,547,402,078**	**1,569,976,225,295**
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		1,276,772,124,421	1,584,530,974,421
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(16,224,722,343)	(14,554,749,126)
III. Các khoản phải thu	**130**		**432,099,237,872**	**369,950,646,991**
1. Phải thu của khách hàng	131		425,605,039,940	369,480,941,647
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	355,245,261,877	315,248,054,742
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		70,359,778,063	54,232,886,905
2.Trả trước cho người bán	132		6,082,955,162	7,867,835,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	75,712,813,061	64,102,583,229
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(75,301,570,291)	(71,500,713,781)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13,896,979,014**	**11,723,736,562**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,896,979,014	11,723,736,562
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**103,738,947,766**	**107,146,052,575**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	103,078,244,944	106,548,308,038
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		87,439,121,648	90,146,362,413
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		15,639,123,296	16,401,945,625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,939,194	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		640,763,628	597,744,537
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**V.25.5**	**846,116,523,369**	**868,440,542,248**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		254,135,582,317	247,279,555,196
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		591,980,941,052	621,160,987,052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**920,122,331,762**	**610,000,289,678**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,285,153,567**	**10,239,947,567**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	10,285,153,567	10,239,947,567
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4,285,153,567	4,239,947,567
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**411,742,086,749**	**411,779,891,764**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**231,760,039,021**	**232,955,419,065**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		350,989,048,395	347,521,465,585
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(119,229,009,374)	(114,566,046,520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**152,405,511,405**	**154,287,126,583**
- Nguyên giá	228		166,033,494,317	165,627,494,317
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(13,627,982,912)	(11,340,367,734)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27,576,536,323	24,537,346,116
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**54,524,966,305**	**55,373,517,118**
- Nguyên giá	241		60,086,566,355	60,086,566,355
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(5,561,600,050)	(4,713,049,237)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**437,177,525,000**	**126,587,525,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	457,033,525,000	146,533,525,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(21,206,000,000)	(21,296,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,392,600,141**	**6,019,408,229**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,392,600,141	6,019,408,229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	**270**		**3,741,172,682,229**	**3,713,354,221,941**
NGUỒN VỐN	**290**		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	**300**		**2,916,077,889,623**	**2,913,406,293,116**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,906,687,904,008**	**2,904,133,241,123**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		228,291,565,226	174,103,253,825
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		225,683,952,353	167,837,017,367
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	2,607,612,873	6,266,236,458
3. Người mua trả tiền trước	313		3,500,746,570	2,690,415,868
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	22,035,086,113	25,474,547,800
5. Phải trả người lao động	315		64,552,663,699	81,408,079,519
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	28,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	50,605,918,173	96,276,982,486
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		53,290,261,498	52,778,674,813
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		21,343,196,707	23,294,358,581
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,463,068,466,022	2,448,078,928,231
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,165,515,117,847	1,143,214,746,000
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,080,298,886,535	1,096,894,501,041
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		217,254,461,640	207,969,681,190
II. Nợ dài hạn	**330**		**9,389,985,615**	**9,273,051,993**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,973,237,300	2,053,237,300

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		71,178,473	1,030,703,839
9. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	339		7,345,569,842	6,189,110,854
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**825,094,792,606**	**799,947,928,825**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**825,094,792,606**	**799,947,928,825**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,742,180,000	709,742,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,496,950,000	3,496,950,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,558,869,134)	(12,558,869,134)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		42,439,396,654	42,439,396,654
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		38,444,865,555	38,444,865,555
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,530,269,531	18,383,405,750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3,741,172,682,229**	**3,713,354,221,941**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**500**		-	-
1.Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2.Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		14,226,169,912	13,910,515,412
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		528,108,275,018	389,134,523,305
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			2,057,693	23,556
- Đô la Úc (AUD)			400	400
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			4,683	4,683
- Bảng Anh			150	150

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGĐ

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Long		
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN		TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Quốc Hưng		Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	**01**	**VI.26.1**	**587,896,076,014**	**569,323,251,547**	**587,896,076,014**	**569,323,251,547**
Trong đó:	01.01					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		581,260,225,651	536,352,892,477	581,260,225,651	536,352,892,477
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		28,936,222,210	34,329,746,734	28,936,222,210	34,329,746,734
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		22,300,371,847	1,359,387,664	22,300,371,847	1,359,387,664
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	**02**	**VI.26.2**	**139,101,398,242**	**141,990,650,645**	**139,101,398,242**	**141,990,650,645**
Trong đó:	02.01					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		145,957,425,363	135,529,199,401	145,957,425,363	135,529,199,401
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		6,856,027,121	(6,461,451,244)	6,856,027,121	(6,461,451,244)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	**03**		**448,794,677,772**	**427,332,600,902**	**448,794,677,772**	**427,332,600,902**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	**04**		**28,206,910,710**	**31,794,812,370**	**28,206,910,710**	**31,794,812,370**
Trong đó:	04.01					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	28,184,400,858	31,794,812,370	28,184,400,858	31,794,812,370
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	22,509,852	-	22,509,852	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	**10**		**477,001,588,482**	**459,127,413,272**	**477,001,588,482**	**459,127,413,272**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	**11**		**249,327,659,067**	**197,269,884,141**	**249,327,659,067**	**197,269,884,141**
Trong đó:	11.01					
-Tổng chi bồi thường	11.1		249,452,598,389	198,008,189,644	249,452,598,389	198,008,189,644
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		124,939,322	738,305,503	124,939,322	738,305,503
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		33,695,647,891	26,476,385,811	33,695,647,891	26,476,385,811
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**		(16,595,614,506)	77,802,884,972	(16,595,614,506)	77,802,884,972
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		(29,180,046,000)	30,189,186,949	(29,180,046,000)	30,189,186,949
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	**15**	**VI.28.1**	**228,216,442,670**	**218,407,196,353**	**228,216,442,670**	**218,407,196,353**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**		9,284,780,450	13,054,603,194	9,284,780,450	13,054,603,194
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**17**	**VI.28.2**	**152,677,455,319**	**155,877,110,624**	**152,677,455,319**	**155,877,110,624**
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		42,818,497,159	48,042,789,781	42,818,497,159	48,042,789,781
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		109,858,958,160	107,834,320,843	109,858,958,160	107,834,320,843
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**		**390,178,678,439**	**387,338,910,171**	**390,178,678,439**	**387,338,910,171**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	**19**		**86,822,910,043**	**71,788,503,100**	**86,822,910,043**	**71,788,503,100**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,221,048,633	-	2,221,048,633	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,324,853,664	-	1,324,853,664	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	**22**		**896,194,969**	-	**896,194,969**	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	32,166,275,029	37,878,348,546	32,166,275,029	37,878,348,546
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	7,592,016,855	11,430,541,759	7,592,016,855	11,430,541,759
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	**25**		**24,574,258,174**	**26,447,806,787**	**24,574,258,174**	**26,447,806,787**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	81,975,372,400	71,230,510,559	81,975,372,400	71,230,510,559
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 – 26)	**30**		**30,317,990,786**	**27,005,799,329**	**30,317,990,786**	**27,005,799,329**
23. Thu nhập khác	31		13,467,852,320	27,175,643,608	13,467,852,320	27,175,643,608
24. Chi phí khác	32		13,087,976,181	26,482,042,279	13,087,976,181	26,482,042,279
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**379,876,139**	**693,601,329**	**379,876,139**	**693,601,329**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	**50**		**30,697,866,925**	**27,699,400,658**	**30,697,866,925**	**27,699,400,658**
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			3,761,260,000	13,785,187,724	3,761,260,000	13,785,187,724
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			818,408,796	562,511,546	818,408,796	562,511,546
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			**27,755,015,721**	**14,476,724,479**	**27,755,015,721**	**14,476,724,479**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,551,003,144	3,184,879,385	5,551,003,144	3,184,879,385
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**25,146,863,781**	**24,514,521,272**	**25,146,863,781**	**24,514,521,272**
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TM. BAN TGĐ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Long	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN Vương Quốc Hưng	TỔNG GIÁM ĐỐC Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**00**			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		594,240,575,191	564,692,814,327
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(409,242,387,207)	(351,354,937,067)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88,316,569,639)	(96,103,706,236)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,501,625,000)	(6,266,368,241)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		113,686,394,171	89,406,495,439
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(165,895,803,326)	(157,499,972,584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**39,970,584,190**	**42,874,325,638**
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	**201**		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,846,021,845)	(14,074,041,157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		71,454,544	3,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(259,450,000,000)	(247,914,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		256,708,850,000	77,116,533,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,422,965,812	20,897,835,172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**10,907,248,511**	**(163,970,672,652)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**301**		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62,343,300,925)	(34,216,677,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(62,343,300,925)**	**(34,216,677,680)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(11,465,468,224)**	**(155,313,024,694)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**176,116,728,592**	**312,291,216,044**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	57,359,906
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**164,651,260,368**	**157,035,551,256**

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	
Nguyễn Hoàng Long	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN Vương Quốc Hưng	TỔNG GIÁM ĐỐC Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX **PL 01**

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP	SỐ THUẾ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ THUẾ GTGT PHẢI HOÀN	SỐ THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ	SỐ THUẾ THỰC PHẢI NỘP	SỐ THUẾ ĐÃ NỘP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
I	**Thuế GTGT**	**16,475,769,166**	**49,373,666,287**	**234,627,385**	**17,132,011,416**	**32,007,027,486**	**33,925,787,361**	**14,557,009,291**
I.1	**Thuế VAT**	**16,475,769,166**	**49,373,666,287**	**234,627,385**	**17,132,011,416**	**32,007,027,486**	**33,925,787,361**	**14,557,009,291**
II	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
III	**Thuế XNK**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Thuế TNDN**	**5,574,990,031**	**5,551,003,144**	**0**	**0**	**11,125,993,175**	**4,501,625,000**	**6,624,368,175**
V	**Thuế nhà đất, tiền thuê đất**	**0**	**93,235,930**	**0**	**0**	**93,235,930**	**93,235,930**	**0**
V.1	Thuế tài nguyên	0	14,520,130	0	0	14,520,130	14,520,130	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	78,715,800	0	0	78,715,800	78,715,800	0
VI	**Thuế thu nhập cá nhân**	**3,323,825,921**	**2,968,260,479**	**0**	**0**	**6,292,086,400**	**5,577,583,436**	**714,502,964**
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	2,251,201,900	1,751,294,903	0	0	4,002,496,803	3,788,937,399	213,559,404
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	1,063,259,046	691,285,851	0	0	1,754,544,897	1,269,876,247	484,668,650
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	8,264,975	406,805,525	0	0	415,070,500	401,153,790	13,916,710
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	2,358,200	0	0	2,358,200	0	2,358,200
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	1,100,000	116,516,000	0	0	117,616,000	117,616,000	0
VII	**Các loại thuế khác**	**99,962,682**	**266,723,827**	**0**	**0**	**366,686,509**	**227,480,826**	**139,205,683**
VII.1	Thuế nhà thầu	45,514,957	73,813,380	0	0	119,328,337	59,146,746	60,181,591
VII.2	Thuế môn bài	0	125,000,000	0	0	125,000,000	125,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,447,725	67,910,447	0	0	122,358,172	43,334,080	79,024,092
VIII	**TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ**	**25,474,547,800**	**58,252,889,667**	**234,627,385**	**17,132,011,416**	**40,886,250,866**	**44,325,712,553**	**22,035,086,113**

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGĐ

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Vương Quốc Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

PL 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	**11**								
Số dư đầu năm	**12**	**241,307,044,044**	**7,250,934,470**	**74,746,168,190**	**21,836,385,021**	**2,380,933,860**	**347,521,465,585**	**165,627,494,317**	**513,148,959,902**
Số tăng trong năm	**13**	**11,415,000**	**129,000,000**	**4,043,865,427**	**200,684,000**	**-**	**4,384,964,427**	**406,000,000**	**4,790,964,427**
- Mua sắm mới	131	-	129,000,000	3,973,009,091	190,570,000	-	4,292,579,091	406,000,000	4,698,579,091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều động nội bộ công ty	134	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	135	11,415,000	-	70,856,336	10,114,000	-	92,385,336	-	92,385,336
Số giảm trong năm	**14**	**-**	**165,672,407**	**751,075,036**	**634,174**	**-**	**917,381,617**	**-**	**917,381,617**
- Chuyển sang BDS đầu tư	141	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142	-	106,806,097	751,075,036	-	-	857,881,133	-	857,881,133
- Điều động nội bộ công ty	144	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	145	-	58,866,310	-	634,174	-	59,500,484	-	59,500,484
Số dư cuối năm	**15**	**241,318,459,044**	**7,214,262,063**	**78,038,958,581**	**22,036,434,847**	**2,380,933,860**	**350,989,048,395**	**166,033,494,317**	**517,022,542,712**
Giá trị hao mòn lũy kế	**16**	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**17**	**43,546,968,956**	**3,833,249,053**	**50,973,850,762**	**15,440,174,001**	**771,803,748**	**114,566,046,520**	**11,340,367,734**	**125,906,414,254**
Số tăng trong năm	**18**	**2,136,084,046**	**289,774,177**	**2,078,315,544**	**895,073,318**	**187,123,770**	**5,586,370,855**	**2,287,615,178**	**7,873,986,033**
- Khấu hao trong năm	181	2,136,084,046	289,774,177	2,078,315,544	895,073,318	187,123,770	5,586,370,855	2,287,615,178	7,873,986,033
- Điều động nội bộ công ty	183	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**19**	**-**	**168,464,619**	**752,076,432**	**2,866,950**	**-**	**923,408,001**	**-**	**923,408,001**
- Chuyển sang BDS đầu tư	191	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192	-	95,752,763	751,075,036	-	-	846,827,799	-	846,827,799
- Điều động nội bộ công ty	194	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	195	-	72,711,856	1,001,396	2,866,950	-	76,580,202	-	76,580,202
Số dư cuối năm	**20**	**45,683,053,002**	**3,954,558,611**	**52,300,089,874**	**16,332,380,369**	**958,927,518**	**119,229,009,374**	**13,627,982,912**	**132,856,992,286**
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	**21**						-		-
- Tại ngày đầu năm	22	197,760,075,088	3,417,685,417	23,772,317,428	6,396,211,020	1,609,130,112	**232,955,419,065**	154,287,126,583	**387,242,545,648**
- Tại ngày cuối năm	23	195,635,406,042	3,259,703,452	25,738,868,707	5,704,054,478	1,422,006,342	**231,760,039,021**	152,405,511,405	**384,165,550,426**

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2016
TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Long	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN Vương Thanh Hưng	Đào Nam Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

PL 04

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2015	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	37,676,935,951	33,437,144,267	-	-	84,015,052,592	**855,809,393,676**
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									93,104,425,761	**93,104,425,761**
- Tăng khác	-	-		-	4,762,460,703	5,007,721,288	-	-		**9,770,181,991**
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			-						158,736,072,603	**158,736,072,603**
Tại ngày 31/12/2015	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	42,439,396,654	38,444,865,555	-	-	18,383,405,750	**799,947,928,825**
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									25,146,863,781	**25,146,863,781**
- Tăng khác	-	-		-	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			-						-	-
Tại ngày 31/03/2016	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	42,439,396,654	38,444,865,555	-	-	43,530,269,531	**825,094,792,606**

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 04 Năm 2016

LẬP BIỂU

Nguyễn Hoàng Long

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Vương Quốc Hưng

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Nam Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
3 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21,22 tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 58 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 2% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.
Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với

nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về "hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài", Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	164,651,260,368	**176,116,728,592**
- Tiền mặt	10,062,357,533	8,411,722,267
+ Tiền Việt Nam	10,062,357,533	8,411,722,267
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		

- Tiền gửi Ngân hàng	154,468,454,538	62,752,773,325
+ Tiền Việt Nam	108,232,472,291	62,086,748,156
+ Ngoại tệ	46,235,982,247	666,025,169
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	120,448,297	2,233,000
+ Tiền Việt Nam	120,448,297	2,233,000
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	104,950,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,260,547,402,078	**1,569,976,225,295**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	**95,988,096,643**	**97,946,946,643**
Cổ phiếu được niêm yết	71,139,256,643	70,068,106,643
Cổ phiếu chưa được niêm yết	24,848,840,000	27,878,840,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	**1,180,784,027,778**	**1,486,584,027,778**
Tiền gửi có kỳ hạn	1,180,784,027,778	1,486,584,027,778
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(16,224,722,343)**	**(14,554,749,126)**

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	432,099,237,872	**369,950,646,991**
- Phải thu của khách hàng	425,605,039,940	369,480,941,647
- Trả trước cho người bán	6,082,955,162	7,867,835,896
- Các khoản phải thu khác	75,712,813,061	64,102,583,229
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(75,301,570,291)	(71,500,713,781)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Cuối kỳ	Đầu kỳ
103,078,244,944	**106,548,308,038**

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	**90,146,362,413**	96,579,086,106
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	19,829,349,841	90,146,362,413
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(22,536,590,606)	(96,579,086,106)
- Số dư cuối kỳ	**87,439,121,648**	**90,146,362,413**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	**15,639,123,296**	**16,401,945,625**

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	13,896,979,014	**11,723,736,562**
Nguyên liệu, vật liệu	10,759,908,234	9,642,281,341
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	781,616,236	1,085,046,131
Hàng hóa	2,355,454,544	996,409,090

Hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ tài chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các Công ty thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong năm.

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	846,116,523,369	**868,440,542,248**
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	254,135,582,317	247,279,555,196
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	591,980,941,052	621,160,987,052

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	10,285,153,567	**10,239,947,567**
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	4,285,153,567	4,239,947,567

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Chi tiết theo Phụ Lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XDCB dở dang	27,576,536,323	24,537,346,116

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	437,177,525,000	**126,587,525,000**
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	49,829,000,000	49,829,000,000
- Đầu tư trái phiếu	30,000,000,000	30,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	378,554,525,000	68,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(21,206,000,000)	(21,296,000,000)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	6,392,600,141	**6,019,408,229**
- Chi phí thuê nhà	6,073,470,140	5,535,103,064
- Chi phí trả trước khác	319,130,001	484,305,165

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	**355,245,261,877**	**315,248,054,742**
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	199,443,838,459	179,236,891,372
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	41,335,073,055	32,660,743,033
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	114,466,350,363	103,350,420,337
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**225,683,952,353**	**167,837,017,367**
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	61,967,620,179	54,247,104,667
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	19,008,959,689	5,271,122,295
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	144,707,372,485	108,318,790,405

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	107,468,104,714	**152,776.777.006**
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	**53,290,261,498**	**52,778,674,813**
- Số dư đầu kỳ	**52,778,674,813**	60,467,389,328
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	13,706,255,389	52,778,674,813
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(13,194,668,704)	(60,467,389,328)
- Số dư cuối kỳ	**53,290,261,498**	**52,778,674,813**
(2). Người mua trả tiền trước	**3,500,746,570**	**2.690.415.868**
(3). Doanh thu chưa thực hiện	**71,178,473**	**1,030,703,839**
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	**50,605,918,173**	**96,276,982,486**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,094,195,169	2,431,782,232
- Bảo hiểm xã hội	349,779,790	52,784,040
- Bảo hiểm y tế	108,778,572	74,088,501
- Bảo hiểm thất nghiệp	41,180,784	17,429,103
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	48,011,983,858	93,700,898,610

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	**700,680,260,866**	**700,680,260,866**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	709,742,180,000	709,742,180,000
- Thặng dư vốn cổ phần	3,496,950,000	3,496,950,000
- Cổ phiếu quỹ (*)	(12,558,869,134)	(12,558,869,134)

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 - Quý I	Năm 2015 - Quý I
	183,198,177,166	**168,349,905,148**
Chi phí cán bộ nhân viên	74,519,050,260	78,869,278,110
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	4,871,008,398	3,941,306,719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,551,297,525	5,248,977,896
Thuế, phí và lệ phí	2,149,533,513	2,208,774,302
Chi phí dự phòng	2,591,711,742	4,596,119,399
Chi phí đóng góp các Quỹ	2,713,476,508	2,751,068,874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,028,007,612	9,635,466,823
Chi phí bằng tiền khác	76,774,091,608	61,098,913,025

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và dầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

PG INSURANCE

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: 742 /PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà nội, ngày 26 *tháng* 04 *năm* 2016

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016			**67,621,758,634**
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	65,932,857,134
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	1,688,901,500
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/03/2016			**89,413,780,793**
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	6,204,225,886
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty LD của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	32,305,029,907
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	6,500,000,000
Công ty cổ phần bất động sản	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	10,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/03/2016			**363,283,200,000**
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

ĐẢO NAM HẢI

Nơi nhận:

- Như trên

- HĐQT, BKS để báo cáo

- Lưu VT, KT, ĐT